TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST
Ngày: 06-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy-Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung-Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng T.

Địa chỉ: Số 266-268 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Như H, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 31/12/2024)- có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1998.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố R, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh-vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025, lời trình bày của bà Ngô Thị Như H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Ngày 28/4/2020, bà P có ký với Ngân hàng T (nay là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/4/2020 (kèm theo giấy đề nghị trên còn có bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng T). Căn cứ vào thu nhập của bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích là tiêu dùng cá nhân. Bà P đã thực hiện các giao dịch, các khoản phải thanh toán và dư nợ gốc hiện tại là 34.985.170 đồng cùng tiền lãi phát sinh. Ngân hàng nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 02/10/2024, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ khoản nợ sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 23/6/2025, bà P còn nợ các khoản sau:

- Số thẻ là 211251-8909, dư nợ gốc là 12.335.000 đồng;
- Số thẻ là 211251-9510, dư nợ gốc là 4.712.000 đồng;
- Số thẻ là 211251-0791, dư nợ gốc là 2.488.000 đồng;
- Số thẻ là 211251-1847, dư nợ gốc là 15.450.170 đồng;

Tổng cộng: 34.985.170 đồng.

Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 34.985.170 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến hết ngày 05/8/2025 là 10.070.488 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Mỹ P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà P không có mặt để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xét xử vắng mặt:

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/4/2020 thể hiện bà P đề nghị Ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức vay là 30.000.000 đồng. Giấy đề nghị trên, bà P có ký, ghi tên vào. Ngày 28/4/2020, Ngân hàng đã phê duyệt cho bà P được vay tiền với hạn mức nêu trên. Điều này thể hiện bà P có vay số tiền trên từ Ngân hàng. Bà P không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao kết hợp đồng tín dụng bị lừa dối, ép buộc. Do đó, việc giao kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng cho vay nêu trên có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên theo quy định tại Điều 117 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo Báo cáo tổng hợp nhóm nợ ngày 05/8/2025 do Ngân hàng giao nộp cho Tòa án thì bà P có các khoản nợ như sau:

- Số thẻ là 211251-8909, dư nợ gốc là 12.335.000 đồng, nợ lãi là 3.696.894 đồng.

- Số thẻ là 211251-9510, dư nợ gốc là 4.712.000 đồng, nợ lãi là 1.287.156 đồng.

- Số thẻ là 211251-0791, dư nợ gốc là 2.488.000 đồng, nợ lãi là 665.878 đồng.

- Số thẻ là 211251-1847, nợ gốc là 15.450.170 đồng, nợ lãi là 4.420.560 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ gốc là 34.985.170 đồng, nợ lãi là 10.070.488 đồng.

Bà P không tham gia tố tụng cũng không có ý kiến, chứng cứ chứng minh bà đã trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho Ngân hàng. Căn cứ theo mục 24 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng T thì việc Ngân hàng khởi kiện buộc bà P trả số tiền nợ gốc là 34.985.170 đồng và số tiền nợ lãi tính đến ngày 05/8/2025 là 10.070.488 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân

sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T đối với bị đơn bà Trần Thị Mỹ P về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc bà Trần Thị Mỹ P phải thanh toán cho Ngân hàng T tổng số tiền nợ gốc và lãi là 45.055.658 đồng (bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng) (Trong đó: Số tiền nợ gốc là 34.985.170 đồng và số tiền nợ lãi tính đến ngày 05/8/2025 là 10.070.488 đồng).

Từ ngày 06/8/2025 tiền lãi tiếp tục được tính trên số dư nợ gốc theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/4/2020 cho đến khi bà Trần Thị Mỹ P thanh toán hết nợ cho Ngân hàng T. Trường hợp trong hợp đồng cho vay, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì số tiền lãi mà bà Trần Thị Mỹ P phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng T không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 973.209 đồng (chín trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm lẻ chín đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003580 ngày 08/5/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh (tên cũ là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương).

Bà Trần Thị Mỹ P phải chịu 2.252.783 đồng (hai triệu hai trăm mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Hoàng An